MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 - 3**
2. Báo cáo Kết quả công tác soát xét	**4**
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	*5 - 6*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	*7*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	*8*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	*9 - 29*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần PIV trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần PIV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 24 tháng 04 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3 tòa nhà Lucky, Số 66 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: **12.000.000.000đ** ***(Mười hai tỷ đồng)***.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con : Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV	Số 33, ngõ 79, phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trọng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 29/12/2010
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2011
Ông Phạm Ngọc Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2010
Ông Phạm Xuân Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2010
Ông Nguyễn Thiện Huy	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2010

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2013
Ông Nguyễn Thiện Huy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2013

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2013
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hà

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số : 404/2013/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ Phần PIV

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần PIV

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ Phần PIV gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên dộ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG T.D.K

Từ Quỳnh Hạnh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1129-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.260.784.065**	**7.401.369.094**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**467.390.424**	**4.388.006.520**
1. Tiền	111	V.01	467.390.424	4.388.006.520
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**599.319.000**	**103.474.980**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	652.936.979	103.474.980
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(53.617.979)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.405.441.110**	**1.718.863.916**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.997.271.674	1.602.538.897
2. Trả trước cho người bán	132		185.312.727	186.312.727
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.406.080.938	150.332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(183.224.229)	(70.138.040)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.788.633.531**	**1.191.023.678**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		179.935.346	309.380.943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.205.150	9.451.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	158.379.193	173.147.337
5. Tài sản ngắn hạn khác		V.05	2.419.113.842	699.044.065
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.401.249.157**	**14.783.503.846**
II. Tài sản cố định	**220**		**3.576.617.655**	**2.791.554.473**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.576.617.655	2.791.554.473
- Nguyên giá	*222*		*4.325.772.286*	*3.353.411.299*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(749.154.631)*	*(561.856.826)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	*228*		*31.284.600*	*31.284.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(31.284.600)*	*(31.284.600)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.710.000.000**	**11.889.220.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	10.710.000.000	11.910.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(20.780.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**114.631.502**	**102.729.373**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	98.631.502	86.729.373
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**22.662.033.222**	**22.184.872.940**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.039.729.994**	**8.845.992.885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.123.366.358**	**3.945.992.885**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		285.982.000	250.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.453.535.616	1.475.880.992
3. Người mua trả tiền trước	313		1.910.611.396	1.481.380.704
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	44.345.152	67.842.133
5. Phải trả người lao động	315		158.166.236	164.562.116
6. Chi phí phải trả	316		521.534.798	230.545.774
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	703.553.422	230.143.428
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		45.637.738	45.637.738
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.916.363.636**	**4.900.000.000**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	4.900.000.000	4.900.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.363.636	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**9.895.798.045**	**10.456.870.434**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.13	**9.895.798.045**	**10.456.870.434**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		278.286.705	278.286.705
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		165.685.439	165.685.439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.157.200	35.157.200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.583.331.299)	(2.022.258.910)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	V.14	**2.726.505.183**	**2.882.009.621**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.662.033.222**	**22.184.872.940**

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Thanh	Đào Thị Thanh	Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2013

MẪU B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.15**	**1.754.471.451**	**2.476.182.390**
2. Các khoản giảm trừ	02	**VI.16**	**-**	**61.995.934**
- Chiết khấu bán hàng	*02a*		*-*	*61.995.934*
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.17**	**1.754.471.451**	**2.414.186.456**
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.18**	773.780.874	1.229.984.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**980.690.577**	**1.184.201.800**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.19**	13.809.396	211.744.504
7. Chi phí tài chính	22	**VI.20**	32.837.979	2.346.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*-*	*-*
8. Chi phí bán hàng	24		-	71.244.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.678.227.048	1.630.248.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(716.565.054)**	**(307.893.100)**
11. Thu nhập khác	31	**VI.21**	-	240.131.175
12. Chi phí khác	32	**VI.22**	11.773	240.023.096
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(11.773)**	**108.079**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(716.576.827)**	**(307.785.021)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.23**	-	159.893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(716.576.827)**	**(307.944.914)**
Phân phối cho:				
Cổ đông thiểu số			*(155.504.438)*	*197.428*
Cổ đông Công ty			*(561.072.389)*	*(308.142.342)*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.24**	**(468)**	**(257)**

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Thanh	Đào Thị Thanh	Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

MẪU B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.918.552.867	2.358.076.058
2. Tiền chi trả nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.831.504.350)	(1.873.025.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(696.593.590)	(520.857.015)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.080.620)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.850.241.803	498.397.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.320.457.058)	(742.546.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(1.086.840.948)***	***(279.956.336)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.139.104.545)	(78.996.363)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.693.842.649)	(561.198.040)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		757.500.000	581.280.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.690.046	22.491.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.869.757.148)***	***(36.422.809)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164.308.759	102.110.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.326.759)	(46.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***35.982.000***	***55.200.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(3.920.616.096)**	**(261.179.145)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**4.388.006.520**	**1.211.417.892**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**467.390.424**	**950.238.747**

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Thanh	Đào Thị Thanh	Nguyễn Thị Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần PIV là Công ty Cổ phần được được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102636059 ngày 29 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 04 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **12.000.000.000** ***(Mười hai tỷ đồng)***
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 1.200.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ, kinh doanh thương mại và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán len vải, len, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)
- Hoạt động dịch vụ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
- May trang phục (trừ trang phục từ sa lông thú)
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)
- Lập trình máy vi tính
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị trong mạch điện)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng: vật liệu xây dựng, tháng máy
- Xây lắp các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông
- Đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông

- Dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Vận tải đường bộ, vận tải đường ống
- Bán buôn tổng hợp: Hóa chất, phụ gia xây dựng và vật liệu xây dựng
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình hạ tầng đô thị và các khu dân cư
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phao, phao cứu sinh, lều, bạt, vai các loại, hàng dệt may
- Sản xuất, cung cấp, lắp đặt, kinh doanh các thiết bị, sản phẩm nội - ngoại thất dùng cho tòa nhà văn phòng, chung cư, khách sạn, nhà hàng.
- Mua bán lắp đặt các thiết bị phục vụ hệ thống thông tin, viễn thông - truyền hình
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ tổ chức tài trợ, tổ chức sự kiện về vấn đề kinh tế, xã hội, giải trí, thể thao, truyền hình; Lập và tổ chức các dự án truyền thông, dịch vụ văn hóa, giải trí du lịch
- Sản xuất phim quảng cáo, tiếp thị quảng cáo, quảng cáo đa phương tiện (truyền hình, internet, ấn phẩm báo chí, phát thanh trực tiếp) (không bao gồm sản xuất phim)
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)
- Tư vấn đấu thầu (Không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng)
- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn cung cấp thông tin kinh tế, thị trường (Không bao gồm dịch vụ điều tra cung cấp thông tin Nhà nước cấm)
- Tư vấn cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp và mua bán sáp nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây:
  - ✓ Dịch vụ môi giới bất động sản
  - ✓ Dịch vụ tư vấn bất động sản
  - ✓ Dịch vụ quảng cáo bất động sản
  - ✓ Dịch vụ quản lý bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán của kỳ Báo cáo này là từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất:

Các công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài cính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TT	Tên Công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Vốn góp tính đến ngày 30/06/2013	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề chính
01	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV	Hà Nội	6.000.000.000	3.100.000.000	51,56%	Dịch vụ thẩm định giá

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	05-09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Phần mềm máy tính	03

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn :* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- *Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

  Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Đối với các công ty đầu tư nước ngoài, dự án… có chính sách thuế riêng thì phải nêu rõ vào đây.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản mục tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	51.365.593	3.411.069.316
Tiền gửi ngân hàng	416.024.831	976.937.204
Cộng	**467.390.424**	**4.388.006.520**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	198.941.105	103.474.980
Mã Chứng khoán SD7	*103.475.080*	*103.474.980*
Mã Chứng khoán SDP	*78.117.000*	-
Mã Chứng khoán TCS	*237.756.000*	-
Mã Chứng khoán SZL	*138.122.874*	-
Mã Chứng khoán LCG	*95.466.025*	-
Cộng	**652.936.979**	**103.474.980**

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
Cho vay ngắn hạn:	2.395.000.000	-
- Phạm Ngọc Quế	*1.350.000.000*	-
- Nguyễn Thúy Hà	*250.000.000*	-
- Đoàn Kiên	*795.000.000*	-
Phải thu khác	11.080.938	150.332
	2.406.080.938	**150.332**

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2013
02/2013/HDVV-PIV	Phạm Ngọc Quế	0%/năm	12 tháng	1.350.000.000
03/2013/HDVV-PIV	Nguyễn Thúy Hà	0%/năm	12 tháng	250.000.000
01/2013/HDVV-PIV	Đoàn Kiên	0%/năm	12 tháng	795.000.000
Cộng				**2.395.000.000**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.210.025	5.210.025
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	14.768.144
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	153.169.168	153.169.168
Cộng	**158.379.193**	**173.147.337**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tạn ứng	2.418.913.842	698.844.065
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000	200.000
Cộng	**2.419.113.842**	**699.044.065**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	**3.150.167.741**	**203.243.558**	**3.353.411.299**
Tăng trong kỳ	1.139.104.545	-	1.139.104.545
- Mua trong năm	*1.139.104.545*		*1.139.104.545*
Giảm trong kỳ	-	(166.743.558)	(166.743.558)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(61.962.561)*	*(61.962.561)*
- Giảm khác	-	*(104.780.997)*	*(104.780.997)*
Số dư ngày 30/06/2013	**4.289.272.286**	**36.500.000**	**4.325.772.286**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2013	**463.156.596**	**98.700.230**	**561.856.826**
Tăng trong kỳ	261.580.857	26.877.691	288.458.548
- Khấu hao trong năm	*261.580.857*	*26.877.691*	*288.458.548*
Giảm trong kỳ	-	(101.160.743)	(101.160.743)
- Giảm khác		*(101.160.743)*	*(101.160.743)*
Số dư ngày 30/06/2013	**724.737.453**	**24.417.178**	**749.154.631**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	**2.687.011.145**	**104.543.328**	**2.791.554.473**
Tại ngày 31/12/2012	**3.564.534.833**	**12.082.822**	**3.576.617.655**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	**31.284.600**	**31.284.600**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	**31.284.600**	**31.284.600**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2012	**31.284.600**	**31.284.600**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	**31.284.600**	**31.284.600**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	-

8. Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP BĐS xây lắp dầu khí VN (PVC land)	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 4 (ICON 4)	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Vạn Phúc Gia	189.000	3.010.000.000	189.000	3.010.000.000
Công ty CP địa ốc Dầu khí Gia Định	80.000	800.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SOCHI	490.000	4.900.000.000	490.000	4.900.000.000
Tổng	**909.000**	**10.710.000.000**	**1.029.000**	**11.910.000.000**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.631.502	86.729.373
Cộng	**98.631.502**	**86.729.373**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị giá tăng	19.271.956	18.335.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.589	7.250.209
Thuế thu nhập cá nhân	24.903.607	42.256.541
Cộng	**44.345.152**	**67.842.133**

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	16.322.900
Kinh phí công đoàn	36.350.422	27.897.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	667.203.000	185.923.182
Cộng	**703.553.422**	**230.143.428**

12. Vay và nợ dài hạn

Error! Not a valid link.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 30/06/2013
03/2011/HDDVV-PIV	Nguyên Thị Bảo Linh	0%/năm	24 tháng	2.400.000.000
04/2011/HDDVV-PIV	Vũ Tuấn Sơn	0%/năm	24 tháng	500.000.000
01/2011/HDDVV-PIV	Vũ Thái Quý	0%/năm	24 tháng	1.900.000.000
02/2011/HDDVV-PIV	Nguyễn Vũ Trọng Minh	0%/năm	24 tháng	100.000.000
Cộng				**4.900.000.000**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**12.000.000.000**	**278.286.705**	**165.685.439**	**35.157.200**	**(2.022.258.910)**	**10.456.870.434**
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	561.072.389	561.072.389
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	*561.072.389*	*561.072.389*
Số dư ngày 30/06/2012	**12.000.000.000**	**278.286.705**	**165.685.439**	**35.157.200**	**(2.583.331.299)**	**9.895.798.045**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Do pháp nhân nắm giữ	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
+ Do thể nhân nắm giữ	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
Cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2013	01/01/2013
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45.637.738	45.637.738
- Quỹ đầu tư phát triển	278.286.705	278.286.705
- Quỹ dự phòng tài chính	165.685.439	165.685.439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	35.157.200	35.157.200

(*): Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ theo Nghị quyết số 01/2011 ĐHĐCĐ thường niên ngày 08/04/2011

14. Lợi ích cổ đông thiểu số

	30/06/2013	01/01/2013
Số dư đầu kỳ	**2.882.009.621**	**310.014.000**
Vốn góp tăng thêm của cổ đông thiểu số 6 tháng đầu năm 2013	-	2.600.000.000
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng 6 tháng đầu năm 2013	(155.504.438)	(28.004.398)
Số dư cuối kỳ	**2.726.505.183**	**2.882.009.621**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.754.471.451	2.476.182.390
Cộng	**1.754.471.451**	**2.476.182.390**

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	61.995.934
Cộng	**-**	**61.995.934**

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.754.471.451	2.414.186.456
Cộng	**1.754.471.451**	**2.414.186.456**

18. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	773.780.874	1.229.984.656
Cộng	**773.780.874**	**1.229.984.656**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.690.046	2.891.594
Lãi đầu tư cổ phiếu	8.119.350	29.302.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	119.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	59.950.000
Cộng	**13.809.396**	**211.744.504**

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	-	2.346.027
Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	32.837.979	-
Cộng	**32.837.979**	**2.346.027**

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền cho thuê tài sản	-	240.000.000
Thu nhập khác	-	131.175
Cộng	**-**	**240.131.175**

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại tài sản cho thuê	-	240.000.000
Chi phí khác	11.773	23.096
Cộng	**11.773**	**240.023.096**

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	774.541.493	739.654.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.290.795	347.321.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.823.787	460.846.664
Chi phí khác bằng tiền	161.484.784	153.671.242
Trích lập dự phòng phải thu khách hàng	113.086.189	-
Cộng	**1.678.227.048**	**1.701.493.377**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước	
		Công ty mẹ	Công ty con
Thu nhập trước thuế TNDN	(716.576.827)	(308.603.007)	817.986
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	119.600.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(716.576.827)	(428.203.007)	817.986
Thuế suất thuế TNDN (25%)	-	-	204.497
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ (30%)	-	-	44.604
Thuế TNDN phải nộp	**-**	**-**	**159.893**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(561.072.389)	(307.944.914)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(561.072.389)	(307.944.914)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(468)**	**(257)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty với bên liên quan như sau:

	Kỳ này (VND)
Cho thuê xe ô tô Camry	90.000.000

Tại ngày kết thúc giữa niên độ tài chính công nợ với bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2013 (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thẩm định giá PIV	148.500.000
Công nợ phải trả	**148.500.000**

2. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Kỳ này (VND)
Lương	17.911.342
Thưởng	-
Cộng	**17.911.342**

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	467.390.424	4.388.006.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.403.352.612	1.602.689.229
Đầu tư ngắn hạn	652.936.979	103.474.980
Cộng	**5.523.680.015**	**6.094.170.729**

	30/06/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	285.982.000	250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	2.157.089.038	1.624.206.238
Chi phí phải trả	521.534.798	230.545.774
Cộng	**2.964.605.836**	**2.104.752.012**

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

1.1.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

1.1.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.1.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

1.1.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng đước các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

1.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Thanh	Đào Thị Thanh	Nguyễn Thị Hà